**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
**MÃ SỐ THUẾ: 1800155244**
**Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P. Tân An - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ**

CANTHOWASSCO

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021

*Cần Thơ, Tháng 04/2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
**MÃ SỐ THUẾ: 1800155244**
**Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P. Tân An - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ**

CANTHOWASSCO

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021

*Cần Thơ, Tháng 04/2021*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021* | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **78.791.812.919** | **93.575.874.052** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **8.075.823.946** | **17.748.898.612** |
| 1. Tiền | 111 | | 3.075.823.946 | 3.688.117.790 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | 14.060.780.822 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.2a** | **1.242.000.000** | **3.453.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.242.000.000 | 3.453.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **16.842.036.880** | **23.300.551.119** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 16.534.306.379 | 17.928.477.769 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4a | 2.085.262.373 | 7.275.831.570 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 616.481.022 | 450.761.539 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (2.394.012.894) | (2.354.519.759) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **39.289.369.563** | **35.763.281.847** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 41.984.589.632 | 38.458.501.916 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.695.220.069) | (2.695.220.069) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **13.342.582.530** | **13.310.142.474** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 344.412.891 | 732.333.877 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.275.558.251 | 2.226.174.707 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14b | 9.722.611.388 | 10.351.633.890 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **463.248.252.204** | **433.479.787.230** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **39.493.135** | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.4b | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 39.493.135 | 39.493.135 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | (39.493.135) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **342.776.912.873** | **341.016.427.644** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 342.022.774.861 | 340.206.872.963 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | 685.028.905.784 | 672.819.405.489 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | (343.006.130.923) | (332.612.532.526) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 754.138.012 | 809.554.681 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | 1.649.515.809 | 1.649.515.809 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | (895.377.797) | (839.961.128) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **V.10** | **30.500.450.451** | **19.678.149.942** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 30.500.450.451 | 19.678.149.942 |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.2b** | **88.044.232.406** | **70.645.822.406** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 88.044.232.406 | 70.645.822.406 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.887.163.339** | **2.139.387.238** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 1.887.163.339 | 2.139.387.238 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **542.040.065.123** | **527.055.661.282** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **178.074.700.063** | **171.287.965.772** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **86.160.923.043** | **83.734.681.918** |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 12.425.763.354 | 9.869.746.659 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 1.983.304.449 | 1.012.328.861 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 877.885.313 | 1.074.437.179 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 19.978.920.754 | 18.363.256.746 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 1.952.755.485 | 5.697.105.257 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 3.402.426.867 | 2.888.276.220 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 38.366.325.536 | 36.295.532.472 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 5.176.150.000 | 5.116.550.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.997.391.285 | 3.417.448.524 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **91.913.777.020** | **87.553.283.854** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b | 25.606.373.228 | 25.833.505.082 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 66.307.403.792 | 61.719.778.772 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021* | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **363.965.365.060** | **355.767.695.510** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.19** | **363.965.365.060** | **355.767.695.510** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6.908.981.300 | 6.908.981.300 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 9.800.000 | 9.800.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (9.800.000) | (9.800.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 21.215.373.572 | 21.215.373.572 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 55.841.010.188 | 47.643.340.638 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 47.643.340.638 | 12.631.742.743 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.197.669.550 | 35.011.597.895 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **542.040.065.123** | **527.055.661.282** |

*Cần Thơ, ngày 16 tháng 04 năm 2021*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phan Thị Phụng | Diệp Tôn Kiên | Nguyễn Tùng Nguyên |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Mẫu số B 02 - DN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 42.464.181.262 | 42.987.856.052 | 42.464.181.262 | 42.987.856.052 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 42.464.181.262 | 42.987.856.052 | 42.464.181.262 | 42.987.856.052 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 22.487.533.389 | 22.335.946.156 | 22.487.533.389 | 22.335.946.156 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)** | **20** | | **19.976.647.873** | **20.651.909.896** | **19.976.647.873** | **20.651.909.896** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 181.857.361 | 15.110.431 | 181.857.361 | 15.110.431 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 1.435.335.386 | 834.513.994 | 1.435.335.386 | 834.513.994 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *1.435.335.386* | *834.513.994* | *1.435.335.386* | *834.513.994* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6a | 4.706.262.575 | 4.783.738.864 | 4.706.262.575 | 4.783.738.864 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6b | 6.767.861.646 | 7.677.292.623 | 6.767.861.646 | 7.677.292.623 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | **30** | | **7.249.045.627** | **7.371.474.846** | **7.249.045.627** | **7.371.474.846** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.697.951.343 | 2.085.080.104 | 1.697.951.343 | 2.085.080.104 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 123.015.738 | 222.081.877 | 123.015.738 | 222.081.877 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **1.574.935.605** | **1.862.998.227** | **1.574.935.605** | **1.862.998.227** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **8.823.981.232** | **9.234.473.073** | **8.823.981.232** | **9.234.473.073** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 626.311.682 | 667.388.949 | 626.311.682 | 667.388.949 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **8.197.669.550** | **8.567.084.124** | **8.197.669.550** | **8.567.084.124** |

*Cần Thơ, ngày 16 tháng 04 năm 2021*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phan Thị Phụng | Diệp Tôn Kiên | Nguyễn Tùng Nguyên |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 50.089.616.540 | 48.063.078.754 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (10.973.751.129) | (12.406.572.713) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (12.303.701.021) | (19.520.490.924) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.435.335.386) | (834.513.994) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | (3.400.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.238.230.863 | 2.347.374.524 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (8.399.760.699) | (5.180.147.356) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **19.215.299.168** | **9.068.728.291** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (20.541.239.279) | (13.769.603.038) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.242.000.000) | (15.927.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.453.000.000 | 12.436.900.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (17.398.410.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 181.857.361 | 15.110.431 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(35.546.791.918)** | **(17.244.592.607)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII. | 28.368.104.076 | 37.198.844.487 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII. | (21.709.685.992) | (34.273.790.330) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **6.658.418.084** | **2.925.054.157** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(9.673.074.666)** | **(5.250.810.159)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **17.748.898.612** | **11.817.186.609** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **8.075.823.946** | **6.566.376.450** |

*Cần Thơ, ngày 16 tháng 04 năm 2021*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phan Thị Phụng | Diệp Tôn Kiên | Nguyễn Tùng Nguyên |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021* | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, ngày 31/08/2020 về việc thay đổi địa chỉ từ Phường An Hội sang Phường Tân An. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,…

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có.

**6. Tổng nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2021: 318 nhân viên. (Ngày 1 tháng 1 năm 2021: 318 nhân viên).**

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

7.1. Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, công ty sở hữu hai (02) công ty con trực tiếp như sau:

| Tên Công ty | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn | Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước | 65,42% | 65,42% | 65,42% |
| Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. | | | | |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 85,81% | 85,81% | 85,81% |
| Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. | | | | |

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty có tám (08) chi nhánh như sau:

**Các chi nhánh bao gồm:**

**XÍ NGHIỆP XÂY LẮP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

**ĐỘI SỬA CHỮA ĐƯỜNG ỐNG - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Số B1 Khu tập thể Nhà máy nước, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

**CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

**NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ - NHÀ MÁY NƯỚC HƯNG PHÚ**

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

**CHI NHÁNH CẤP NƯỚC HƯNG PHÚ - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Số 52A2, Bùi Quang Trình, KDC Phú An, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

**CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

**CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tặng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

**Tiền** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,…

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:***

| | |
|---|---|
| *Nhà xưởng, vật kiến trúc* | *06 - 25 năm* |
| *Máy móc, thiết bị* | *06 - 15 năm* |
| *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *06 - 30 năm* |
| *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *03 - 10 năm* |
| *Tài sản cố định vô hình* | *03 - 10 năm* |

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;

4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:**

**1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, cổ tức và lợi nhuận được chia,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;

2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay,...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là: Ngành nước 10% (ưu đãi giảm 50% từ 2020-2024); ngành khác 20%.

**18. Công cụ tài chính:**

**Ghi nhận ban đầu:**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| **Tiền** | **3.075.823.946** | **3.688.117.790** |
| Tiền mặt | 67.638.200 | 32.655.500 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.008.185.746 | 3.655.462.290 |
| **Các khoản tương đương tiền** | **5.000.000.000** | **14.060.780.822** |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 5.000.000.000 | 14.060.780.822 |
| **Cộng** | **8.075.823.946** | **17.748.898.612** |

**2. Các khoản đầu tư tài chính:** Xem trang 32 & 33.

| 3. Phải thu của khách hàng | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **16.534.306.379** | **(2.394.012.894)** | **17.928.477.769** | **(2.354.519.759)** |
| DA Thoát nước & Xử lý nước thải | 12.404.939.000 | - | 12.392.396.000 | - |
| Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng | 320.534.195 | (320.534.195) | 320.534.195 | (320.534.195) |
| Công ty TNHH Thiên Lộc | 1.562.230.191 | (1.562.230.191) | 1.562.230.191 | (1.562.230.191) |
| Chi nhánh CN An Bình | 499.685.930 | - | 409.147.370 | - |
| Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú | 435.922.880 | - | 381.881.195 | - |
| Các đối tượng khác | 1.310.994.183 | (511.248.508) | 2.862.288.818 | (471.755.373) |
| **b. Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng (a + b)** | **16.534.306.379** | **(2.394.012.894)** | **17.928.477.769** | **(2.354.519.759)** |
| **c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | | | | |
| Cty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn | - | - | - | - |
| Cty CP Cấp nước Thốt Nốt | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | - | - | - |

| 4. Trả trước cho người bán | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **2.085.262.373** | - | **7.275.831.570** | - |
| Cty CP Nam Quốc | 193.013.392 | - | 957.227.168 | - |
| Cty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH | 384.778.755 | - | 384.778.755 | - |
| Cty CP TM DV Môi Trường Thuận Lâm Phát | 1.028.280.000 | - | 1.028.280.000 | - |
| Cty CP TM & DV Thiết bị Môi trường Sài Gòn | 214.388.170 | - | | - |
| Các đối tượng khác | 169.802.056 | - | 4.905.545.647 | - |
| **Cộng** | **2.085.262.373** | - | **7.275.831.570** | - |

**5. Phải thu khác**

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **a. Ngắn hạn** | **616.481.022** | - | **450.761.539** | - |
| Tạm ứng | 578.965.923 | - | 422.602.234 | - |
| Các đối tượng khác | 37.515.099 | - | 28.159.305 | - |

**5. Phải thu khác** *(tiếp theo)**

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **b. Dài hạn** | **39.493.135** | - | **39.493.135** | - |
| Các đối tượng khác | 39.493.135 | - | 39.493.135 | - |
| **Cộng (a + b)** | **655.974.157** | - | **490.254.674** | - |

**6. Nợ xấu:** Xem trang 35.

**7. Hàng tồn kho**

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 27.251.188.433 | (2.046.390.781) | 27.946.270.162 | (2.046.390.781) |
| Chi phí SX, KD dở dang | 14.733.401.199 | (648.829.288) | 10.512.231.754 | (648.829.288) |
| **Cộng** | **41.984.589.632** | **(2.695.220.069)** | **38.458.501.916** | **(2.695.220.069)** |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 4.715.418.845 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập: Hàng tồn kho lâu năm, lạc hậu không sử dụng nữa.

**8. Tài sản cố định hữu hình:** Xem trang 35.

**9. Tải sản cố định vô hình**

| | **Phần mềm quản lý** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.649.515.809 | **1.649.515.809** |
| *Mua mới từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo* | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.649.515.809 | **1.649.515.809** |

| | **Phần mềm quản lý** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | |
| Số dư đầu kỳ | 839.961.128 | **839.961.128** |
| *Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo* | *55.416.669* | ***55.416.669*** |
| Số dư cuối kỳ | 895.377.797 | **895.377.797** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Số dư đầu kỳ | 809.554.681 | **809.554.681** |
| Số dư cuối kỳ | 754.138.012 | **754.138.012** |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 618.850.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

| 10. Tài sản dở dang dài hạn | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a Xây dựng cơ bản dở dang** | **30.500.450.451** | - | **19.678.149.942** | - |
| - Xây dựng cơ bản | 30.500.450.451 | - | 19.678.149.942 | - |
| + Các công trình mạng lưới | 22.195.003.888 | - | 11.800.902.064 | - |
| + Các công trình xây dựng | 6.725.269.783 | - | 7.060.136.125 | - |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.580.176.780 | - | 817.111.753 | - |
| **Cộng** | **30.500.450.451** | - | **19.678.149.942** | - |

| 11. Chi phí trả trước | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| **Chi phí trả trước ngắn hạn** | **344.412.891** | **732.333.877** |
| đấu nối ống D400 thông bể chứa nước sạch cụm 1 cụm 2 NMNCT1 | 119.034.971 | 178.552.454 |
| Di dời đoạn ống D220 Lô 13A, KDC Thiên Lộc, đg Trương Vĩnh nguyên, | 94.742.947 | 135.347.065 |
| S/c ống CN, thực hiện CSĐH hẻm 60, Trần Hoàng Na, H12-20 NVCND | 72.472.452 | 103.532.076 |
| Di dời ống CN & cụm TLK đo lưu lượng cầu Quang Trung | 15.885.775 | 63.543.103 |
| HT điều khiển tự động nhà hóa chất NMN HP | 15.570.000 | 62.280.000 |
| Các đối tượng khác | 26.706.746 | 189.079.179 |
| **Chi phí trả trước dài hạn** | **1.887.163.339** | **2.139.387.238** |
| Lắp ống nước thô & nước sạch D400 Cụm3,4 NMN CT1 | 272.825.439 | 315.903.141 |
| LĐ hệ thống ống dẫn gió rửa lọc tại cụm 2NMN CT1 | 230.770.256 | 269.231.966 |
| S/c xe hút bùn 65C 136-25 (XNXL CTN) | 288.146.672 | 342.174.170 |
| Lắp mới bơm bùn 900m3/h XNCN Hưng Phú (SCTX07/19) | 479.705.048 | 526.128.116 |
| Sơn sửa chữa NMN Hưng Phú (XD08/19) | 284.339.962 | 319.882.456 |
| Các đối tượng khác | 331.375.962 | 366.067.389 |
| **Cộng** | **2.231.576.230** | **2.871.721.115** |

**12. Phải trả người bán**

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Ngắn hạn** | **12.425.763.354** | **12.425.763.354** | **9.869.746.659** | **9.869.746.659** |
| CN Cty CP Đầu Tư Minh Hòa | 715.000.000 | 715.000.000 | 473.000.000 | 473.000.000 |
| Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng | 1.890.328.000 | 1.890.328.000 | 593.185.505 | 593.185.505 |
| Cty TNHH Xây Dựng Thế Lập | 652.465.400 | 652.465.400 | 892.207.814 | 892.207.814 |
| Cty TNHH TM & DV Minh Nghi | 3.078.949.489 | 3.078.949.489 | 283.423.800 | 283.423.800 |
| Cty TNHH MTV TM DV XD Bảo Gia | 1.629.303.874 | 1.629.303.874 | 631.406.050 | 631.406.050 |
| Công ty CP KT Thủy Phát Đạt | - | - | 694.400.000 | 694.400.000 |
| Các đối tượng khác | 4.459.716.591 | 4.459.716.591 | 6.302.123.490 | 6.302.123.490 |
| **b. Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng (a + b)** | **12.425.763.354** | **12.425.763.354** | **9.869.746.659** | **9.869.746.659** |

**13. Người mua trả tiền trước**

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **1.983.304.449** | **1.012.328.861** |
| Công ty CP XD TM Địa ốc Hồng Loan | 253.330.700 | 253.330.700 |
| Ban QLDA ĐT XD SD Nguồn VốnHT PT Chính Thức TPCT (Nguyễn Du | 287.399.263 | - |
| Trung QL Hạ Tầng KT TP Hồ Chí Minh | 502.008.128 | - |
| Phải thu của khách hàng - Các khoản khác | 242.500.000 | 50.000.000 |
| Cộng Ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn | 192.500.000 | - |
| Khác | 505.566.358 | 708.998.161 |
| **Cộng (a + b)** | **1.983.304.449** | **1.012.328.861** |

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | 01/01/2021 | Số phải nộp | Số đã thực nộp | 31/03/2021 |
|---|---|---|---|---|
| **a. Phải nộp** | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 154.409.689 | 87.733.616 | 222.567.210 | 19.576.095 |
| Thuế tài nguyên | | 137.101.060 | 92.199.480 | 44.901.580 |
| Các loại thuế khác | - | 11.000.000 | 11.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 920.027.490 | 2.547.618.981 | 2.654.238.833 | 813.407.638 |
| **Cộng** | **1.074.437.179** | **3.409.765.339** | **2.980.005.523** | **877.885.313** |
| **b. Phải thu** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 81.888.149 | - | - | 81.888.149 |
| Thuế tài nguyên | 2.710.820 | | (2.710.820) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 10.267.034.921 | 626.311.682 | - | 9.640.723.239 |
| **Cộng** | **10.351.633.890** | **626.311.682** | **(2.710.820)** | **9.722.611.388** |

| **15. Chi phí phải trả** | **31/03/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **1.952.755.485** | **5.697.105.257** |
| Thay thế đồng hồ thuê bao | 1.749.917.674 | 5.184.160.553 |
| Chi phí nhân công các công trình | 76.007.614 | 59.547.068 |
| Chi phí vật tư công trình | 30.500.000 | 30.500.000 |
| Vận hành trạm XLNT Bình Khánh, Q2, TP. HCM | 91.330.197 | 414.566.885 |
| Trích trước chi phí khác | 5.000.000 | 8.330.751 |
| **Cộng** | **1.952.755.485** | **5.697.105.257** |

| **16. Phải trả khác** | **31/03/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **3.402.426.867** | **2.888.276.220** |
| Kinh phí công đoàn | 55.395.600 | 55.351.800 |
| Phí BVMT nước thải (6% giữ lại) | 475.180.727 | 450.903.548 |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 6.166.300 | 6.228.790 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.865.684.240 | 2.375.792.082 |

| **16. Phải trả khác *(tiếp theo)*** | **31/03/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|
| **b. Dài hạn** | **25.606.373.228** | **25.833.505.082** |
| Phí xử lý nước thải | 25.272.806.845 | 25.272.806.845 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 333.566.383 | 560.698.237 |
| **Cộng (a + b)** | **29.008.800.095** | **28.721.781.302** |

| **17. Vay và nợ thuê tài chính** | **31/03/2021** | | **01/01/2021** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |
| **a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **38.366.325.536** | **38.366.325.536** | **36.295.532.472** | **36.295.532.472** |
| Vay ngân hàng | 38.366.325.536 | 38.366.325.536 | 36.295.532.472 | 36.295.532.472 |
| (1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ | 27.021.499.459 | 27.021.499.459 | 29.656.108.532 | 29.656.108.532 |
| (2) NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | 11.344.826.077 | 11.344.826.077 | 6.639.423.940 | 6.639.423.940 |

| **17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)** | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **b. Vay và nợ thuê tài chính trung, dài hạn** | **66.307.403.792** | **66.307.403.792** | **61.719.778.772** | **61.719.778.772** |
| Vay ngân hàng | 66.307.403.792 | 66.307.403.792 | 61.719.778.772 | 61.719.778.772 |
| (3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ | 66.307.403.792 | 66.307.403.792 | 61.719.778.772 | 61.719.778.772 |
| **Cộng** | **104.673.729.328** | **104.673.729.328** | **98.015.311.244** | **98.015.311.244** |

**Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:**

| Số hợp đồng | Ngày vay<br>Thời hạn đáo hạn | Lãi suất vay | Hạn mức tín dụng | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|---|---|
| *(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:* | | | | |
| 85/DN/HM/2020 | 29/09/2020<br>12 tháng | 6,85% | 30 tỷ | Các hệ thống cấp nước, bể lắng lọc, nhà máy nước Bông Vang và các máy móc thiết bị |
| *(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:* | | | | |
| 013/2020-HĐCVHM/NHCT820 | 06/04/2020<br>06/04/2021 | 6,80% | 25 tỷ | Tín chấp |
| *(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:* | | | | |
| 07/VCBCT | 17/06/2016<br>60 tháng | 9,00% | 15 tỷ | Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016 |
| 08/2017/VCBCT | 22/12/2017<br>60 tháng | 9,00% | 2,8244 tỷ | Hệ thống cấp nước chuyển tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m3/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ |
| 04/2018-VCBCT | 05/02/2018<br>60 tháng | 9,00% | 3,5 tỷ | Hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Cảng Cái Cui (ML 11/16) |
| 05/2018-VCBCT | 09/02/2018<br>180 tháng | 9,00% | 7,3 tỷ | Tài sản hình thành trong tương lai |
| 86/DN/TL/2018 | 24/08/2018<br>12/02/2033 | 9,00% | 13,7 tỷ | |

**Thuyết minh khoản vay Ngân hàng (tiếp theo)**

*(3)*

*Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau (tiếp theo)*

| Số hợp đồng | Ngày vay<br>Thời hạn đáo hạn | Lãi suất vay | Hạn mức tín dụng | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|---|---|
| 97/DN/TDH/2019 | 18/06/2019<br>12/03/2033 | 9,00% | 5,9 tỷ | Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc |
| 76/DN/TDH/2018 | 16/08/2018<br>120 tháng | 9,00% | 3,642 tỷ | Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc |
| 134/DN/TDH/2018 | 25/10/2018<br>120 tháng | 9,00% | 5,97 tỷ | |
| 136/DN/TDH/2018 | 29/10/2018<br>120 tháng | 9,00% | 7,748 tỷ | Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc |
| 171/DN/TDH/2018 | 25/12/2018<br>120 tháng | 9,00% | 6,995 tỷ | |
| 186/DN/TDH/2019 | Tháng 01/2019<br>120 tháng | 7,50% | 2,5069 tỷ | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| 146/DN/TDH/2019 | 27/08/2019<br>120 tháng | 8,80% | 7,194 tỷ | |
| 167/DN/TDH/2019 | 16/09/2019<br>120 tháng | 8,80% | 3,838 tỷ | Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc |
| 218/DN/TDH/2019 | 24/12/2019<br>120 tháng | 8,80% | 8,15 tỷ | |
| 15/DN/TDH/2020 | 22/01/2020<br>120 tháng | 8,80% | 2,324 tỷ | |
| 24/DN/TDH/2020 | 02/03/2020<br>60 tháng | 8,80% | 2,178 tỷ | |
| 51/DN/TDH/2020 | 31/03/2020<br>60 tháng | 8,80% | 1,537 tỷ | Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị |
| 22/DN/TDH/2020 | 07/04/2020<br>120 tháng | 8,80% | 1,713 tỷ | |
| 58/DN/TDH/2020 | 28/04/2020<br>120 tháng | 8,80% | 3,1668 tỷ | |
| 103/DN/TDH/2020 | 20/10/2020<br>120 tháng | 7,80% | 2,829 tỷ | Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị |
| 92/DN/TDH/2020 | 09/09/2020<br>120 tháng | 7,20% | 4,440 tỷ | |
| 117/DN/TDH/2020 | 25/11/2020<br>120 tháng | 7,00% | 2,131 tỷ | Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc, nhà máy nước Bông vang và máy móc thiết bị |
| 122/DN/TDH/2020 | 11/12/2020<br>120 tháng | 6,80% | 2,095 tỷ | |
| 130/DN/TDH/2020 | 24/12/2020<br>120 tháng | 6,80% | 350 triệu | |

*(3)*

*Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau (tiếp theo)*

| Số hợp đồng | Ngày vay<br>Thời hạn đáo hạn | Lãi suất vay | Hạn mức tín dụng | Hình thức đảm bảo |
|---|---|---|---|---|
| 133/DN/TDH/2020 | 30/12/2020<br>120 tháng | 6,80% | 583 triệu | Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị |
| 134/DN/TDH/2020 | 31/12/2020<br>120 tháng | 6,80% | 1,130 tỷ | |
| 09/DN/TDH/2021 | 27/01/2021<br>120 tháng | 6,80% | 2,44 tỷ | Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị |
| 13/DN/TDH/2021 | 29/01/2021<br>120 tháng | 6,80% | 3,86 tỷ | |
| 15/DN/TDH/2021 | 03/02/2021<br>120 tháng | 6,80% | 3,919 tỷ | |

| **18. Dự phòng phải trả** | **31/03/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **5.176.150.000** | **5.116.550.000** |
| Dự phòng tiền lương | 5.176.150.000 | 5.116.550.000 |
| **Cộng (a + b)** | **5.176.150.000** | **5.116.550.000** |

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang 36.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | **Tỷ lệ vốn góp** | **31/03/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|---|
| + Vốn góp Nhà Nước | 51,00% | 142.800.000.000 | 142.800.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP | 47,61% | 133.299.000.000 | 133.299.000.000 |
| + Các đối tượng khác | 1,39% | 3.901.000.000 | 3.901.000.000 |
| **Cộng** | **100,00%** | **280.000.000.000** | **280.000.000.000** |

** Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.*

| **c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **Quý 1** |
|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **280.000.000.000** |
| *Vốn góp đầu năm* | *280.000.000.000* |
| *Vốn góp tăng trong kỳ* | - |
| *Vốn góp giảm trong kỳ* | - |
| *Vốn góp cuối kỳ* | *280.000.000.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - |

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

| **d. Cổ phiếu** | **31/03/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.000.000 | 28.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.000.000 | 28.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *28.000.000* | *28.000.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

| **d. Cổ phiếu** | **31/03/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.400 | 1.400 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *1.400* | *1.400* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.998.600 | 27.998.600 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *27.998.600* | *27.998.600* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu* | *10.000* | *10.000* |

| **đ. Các quỹ của doanh nghiệp** | **31/03/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 21.215.373.572 | 21.215.373.572 |
| **Cộng** | **21.215.373.572** | **21.215.373.572** |

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| Ngoại tệ các loại | **31/03/2021** | | **01/01/2021** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Nguyên tệ** | **Giá trị (VND)** | **Nguyên tệ** | **Giá trị (VND)** |
| EUR | € 0,00 | - | € 113.150,72 | 2.905.144.736 |
| **Cộng** | **€ 0,00** | - | **€ 113.150,72** | **2.905.144.736** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| **a. Doanh thu** | | |
| Doanh thu sản xuất và thoát nước | 40.848.250.042 | 41.329.270.635 |
| Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,… | 1.615.931.220 | 1.658.585.417 |
| **Cộng** | **42.464.181.262** | **42.987.856.052** |

| **b. Doanh thu đối với các bên liên quan** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn | 78.891.600 | 57.940.800 |
| Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt | 85.980.000 | 92.160.000 |
| **Cộng** | **164.871.600** | **150.100.800** |

| **2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần sản xuất và thoát nước | 40.848.250.042 | 41.329.270.635 |
| Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,… | 1.615.931.220 | 1.658.585.417 |
| **Cộng** | **42.464.181.262** | **42.987.856.052** |

| **3. Giá vốn hàng bán** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| Giá vốn sản xuất và thoát nước | 21.508.202.932 | 21.347.308.462 |
| Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,… | 979.330.457 | 988.637.694 |
| **Cộng** | **22.487.533.389** | **22.335.946.156** |

| **4. Doanh thu hoạt động tài chính** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 181.857.361 | 15.110.431 |
| **Cộng** | **181.857.361** | **15.110.431** |

| **5. Chi phí tài chính** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 1.435.335.386 | 834.513.994 |
| **Cộng** | **1.435.335.386** | **834.513.994** |

| **6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 3.999.793.990 | 4.154.819.209 |
| Thủy lượng kế thuê bao | 706.468.585 | 628.919.655 |
| **Cộng** | **4.706.262.575** | **4.783.738.864** |
| **b. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.517.767.088 | 4.733.733.726 |
| Chi phí vật liệu quản lý, CCDC | 58.224.568 | 93.025.518 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 138.104.695 | 267.157.757 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 118.912.572 | 156.750.522 |
| Thuế, phí, lệ phí | 307.121.488 | 309.494.560 |
| Chi phí thông tin liên lạc | 81.451.419 | 84.240.604 |
| Chi phí điện quản lý | 60.592.929 | 72.943.342 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.485.686.887 | 1.959.946.594 |
| **Cộng** | **6.767.861.646** | **7.677.292.623** |

| **7. Thu nhập khác** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| Tiền điện câu đuôi | 7.038.931 | 7.950.396 |
| Thu từ bán phế liệu | 145.259.500 | 126.500.806 |
| Dự Án VEI hỗ trợ mua sắm thiết bị và CT ML02/20 | 1.212.917.991 | 7.690.982 |
| Cho thuê quảng cáo | 220.000.000 | 258.300.000 |
| Các khoản thu nhập khác | 112.734.921 | 1.684.637.920 |
| **Cộng** | **1.697.951.343** | **2.085.080.104** |

| **8. Chi phí khác** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| Chi phí hỗ trợ công tác | 18.500.000 | 29.283.000 |
| Chi phí hỗ trợ công tác xã hội | 78.100.000 | 106.132.000 |
| Giá trị còn lại tài sản thanh lý | 7.388.850 | 1.198.841 |
| Các khoản chi phí khác | 19.026.888 | 85.468.036 |
| **Cộng** | **123.015.738** | **222.081.877** |

| **9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.837.183.128 | 2.435.717.928 |
| Chi phí nhân công | 15.980.606.896 | 16.948.281.098 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.449.015.066 | 9.687.576.651 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.898.287.010 | 2.945.803.522 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.930.316.001 | 5.443.393.118 |
| **Cộng** | **38.095.408.101** | **37.460.772.317** |

| **10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.823.981.232 | 9.234.473.073 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 163.926.888 | 275.809.000 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 163.926.888 | 275.809.000 |
| *+ Chi phí không hợp lý* | *163.926.888* | *275.809.000* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| *+Doanh thu cổ tức công ty con* | - | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế kỳ báo cáo (1+2) | 8.987.908.120 | 9.510.282.073 |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành | 626.311.682 | 667.388.949 |
| **5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ báo cáo:** | **626.311.682** | **667.388.949** |

* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Quí 4 năm 2019 được tạm tính lại theo chế độ ưu đãi của doanh nghiệp.

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***11.1. Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giả trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.
Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2021.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

***11.2. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

***11.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***

| | Không quá hạn & không suy giảm | Quá hạn | |
|---|---|---|---|
| | | Không suy giảm | Bị suy giảm |
| **Ngày 31 tháng 3 năm 2021** | | | |
| Dưới 90 ngày | 14.140.293.485 | - | - |
| . 91-180 ngày | | | |
| >181 ngày | - | - | 2.394.012.894 |
| **Tổng cộng giá trị ghi sổ** | **14.140.293.485** | - | **2.394.012.894** |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | (2.394.012.894) |
| **Giá trị thuần** | **14.140.293.485** | - | - |

| | Không quá hạn & không suy giảm | Quá hạn | |
|---|---|---|---|
| | | Không suy giảm | Bị suy giảm |
| **Ngày 01 tháng 01 năm 2021** | | | |
| Dưới 90 ngày | 15.534.464.875 | | |
| 91-180 ngày | - | - | - |
| >181 ngày | - | - | 2.394.012.894 |
| **Tổng cộng giá trị ghi sổ** | **15.534.464.875** | - | **2.394.012.894** |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | (2.394.012.894) |
| **Giá trị thuần** | **15.534.464.875** | - | - |

### *11.3. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| **Ngày 31 tháng 3 năm 2021** | *Dưới 1 năm* | *Từ 1-5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản vay và nợ | 38.366.325.536 | 66.307.403.792 | - | 104.673.729.328 |
| Phải trả người bán | 12.425.763.354 | - | - | 12.425.763.354 |
| Chi phí phải trả | 1.952.755.485 | - | - | 1.952.755.485 |
| Các khoản phải trả, nộp khác | 2.865.684.240 | 333.566.383 | 25.272.806.845 | 28.472.057.468 |
| | **55.610.528.615** | **66.640.970.175** | **25.272.806.845** | **147.524.305.635** |

| **Ngày 01 tháng 01 năm 2021** | *Dưới 1 năm* | *Từ 1-5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản vay và nợ | 36.295.532.472 | 61.719.778.772 | - | 98.015.311.244 |
| Phải trả người bán | 9.869.746.659 | - | - | 9.869.746.659 |
| Chi phí phải trả | 5.697.105.257 | - | - | 5.697.105.257 |
| Các khoản phải trả, nộp khác | 2.375.792.082 | 560.698.237 | 25.272.806.845 | 28.209.297.164 |
| | **54.238.176.470** | **62.280.477.009** | **25.272.806.845** | **141.791.460.324** |

Công-ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 | |
|---|---|---|
| **1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ** | **Năm 2021** | **Năm 2020** |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 28.368.104.076 | 37.198.844.487 |
| | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1** | |
| **2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ** | **Năm 2021** | **Năm 2020** |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 21.709.685.992 | 34.273.790.330 |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có.
2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

   Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.
3. **Giao dịch với các bên liên quan**

   Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu/ (phải trả) |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn | Công ty con | Bán hàng | 86.780.760 | - |
| | | Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt | Công ty con | Bán hàng | 97.578.000 | - |
| | | Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| **3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)** | | | | |
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt | Thù lao, lương và thưởng | 520.260.000 | (882.102.000) |

| **+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc** | | **Quý 1Năm 2021** | **Quý 1Năm 2020** |
|---|---|---|---|
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Thù lao, lương và thưởng | 767.250.000 | 767.250.000 |
| **Cộng** | | **767.250.000** | **767.250.000** |

4. **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

   Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn thành phố Cần Thơ. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.
5. **Thông tin so sánh:**

   Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC); Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020.
6. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

*Cần Thơ, ngày 16 tháng 04 năm 2021*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phan Thị Phụng | Diệp Tôn Kiên | Nguyễn Tùng Nguyên |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| **Ngắn hạn** | **3.235.000.000** | **3.235.000.000** | **3.453.000.000** | **3.453.000.000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3.235.000.000 | 3.235.000.000 | 3.453.000.000 | 3.453.000.000 |
| **Cộng** | 3.235.000.000 | 3.235.000.000 | 3.453.000.000 | 3.453.000.000 |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/03/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **- Đầu tư vào công ty con** | **88.044.232.406** | - | **88.044.232.406** | **70.645.822.406** | - | **70.645.822.406** |
| (1) + Cty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn | 58.439.492.406 | | 58.439.492.406 | 41.041.082.406 | - | 41.041.082.406 |
| (2) + Cty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt | 29.604.740.000 | - | 29.604.740.000 | 29.604.740.000 | - | 29.604.740.000 |
| **- Đầu tư vào công ty liên kết** | **3.000.000.000** | **(3.000.000.000)** | - | **3.000.000.000** | **(3.000.000.000)** | - |
| (3) + Cty Cổ phần Nhựa Tân Tiến | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | - | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | - |
| **Cộng** | **91.044.232.406** | **(3.000.000.000)** | **88.044.232.406** | **73.645.822.406** | **(3.000.000.000)** | **70.645.822.406** |

***- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:***

(1) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 101154817, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/05/2018 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn là 41.041.082406 đồng, tương đương 65,42% vố điều lệ. Trong Quí 1/2021 Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ đầu tư thêm 17.398.410.000 đồng nâng tổng mức đầu tư lên 58.439.492.406 đồng. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con có lãi và ổn định.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt là 29.604.740.000 VND, tương đương 85,81% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ.

Tại thời điểm 31/3/2021, các Công ty con hoạt động có hiệu quả, riêng đối với Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) hoạt động lỗ và đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ).

**6. Nợ xấu**

| Đối tượng | 31/03/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | **2.394.012.894** | - | | **2.394.012.894** | **90.305.154** | |
| Chi nhánh Cấp nước số 2 | 7.551.000 | - | Quá hạn trên 3 năm | 7.551.000 | - | Quá hạn trên 3 năm |
| Công ty cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ | 110.778.478 | - | Quá hạn trên 3 năm | 110.778.478 | - | Quá hạn trên 3 năm |
| Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng | 320.534.195 | - | Quá hạn trên 3 năm | 320.534.195 | - | Quá hạn trên 3 năm |
| Cty TNHH Thiên Lộc | 1.562.230.191 | - | Quá hạn trên 3 năm | 1.562.230.191 | - | Quá hạn trên 3 năm |
| Cty TNHH Hưng Lâm | 104.284.000 | - | Quá hạn trên 2 năm | 104.284.000 | - | Quá hạn trên 2 năm |
| CN tại TP.HCM Cty CP Xây dựng Thủy Lợi - Nghệ An | 12.459.586 | - | Quá hạn trên 3 năm | 12.459.586 | - | - |
| DH14 - Cty CP ĐT XD Mùa Xuân | 56.072.000 | - | Quá hạn trên 3 năm | 56.072.000 | - | - |
| CTY CP ĐT và XD Hoàng Giang | 170.667.309 | - | Quá hạn trên 3 năm | 170.667.309 | 85.333.654 | - |
| Cty CP Xây Dựng Thương Mại An Xuân Thịnh | 9.943.000 | - | Quá hạn trên 3 năm | 9.943.000 | 4.971.500 | - |
| Lê Đỗ Hoàng Phương | 39.493.135 | - | Quá hạn trên 3 năm | 39.493.135 | - | - |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **201.683.524.840** | **88.028.481.297** | **376.169.850.189** | **6.937.549.163** | **672.819.405.489** |
| *Mua mới từ đầu năm* | - | *57.800.000* | - | *1.635.240.000* | ***1.693.040.000*** |
| *ĐT XDCB h.thành* | *4.954.267.838* | - | *5.989.353.749* | | ***10.943.621.587*** |
| *Giảm khác* | - | - | *(427.161.292)* | - | ***(427.161.292)*** |
| **Số dư tại ngày 31/3/2021** | **206.637.792.678** | **88.086.281.297** | **381.732.042.646** | **8.572.789.163** | **685.028.905.784** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **117.175.181.064** | **62.248.142.091** | **149.063.563.720** | **4.125.645.651** | **332.612.532.526** |
| *Khấu hao từ đầu năm* | *2.761.712.071* | *1.865.850.324* | *5.570.585.791* | *195.450.211* | ***10.393.598.397*** |
| *Giảm khấu hao* | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/3/2021** | **119.936.893.135** | **64.113.992.415** | **154.634.149.511** | **4.321.095.862** | **343.006.130.923** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **84.508.343.776** | **25.780.339.206** | **227.106.286.469** | **2.811.903.512** | **340.206.872.963** |
| **Số dư tại ngày 31/3/2021** | **86.700.899.543** | **23.972.288.882** | **227.097.893.135** | **4.251.693.301** | **342.022.774.861** |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 155.668.276.552 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.688.991.372 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **280.000.000.000** | **6.908.981.300** | **9.800.000** | **(9.800.000)** | **12.186.042.091** | **39.847.216.828** | **338.942.240.219** |
| - Lợi nhuận | - | - | - | - | - | 35.011.597.895 | 35.011.597.895 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển,... | - | - | - | - | 9.029.331.481 | 9.029.331.481 | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi,... | | | | | | (4.030.951.554) | (4.030.951.554) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (19.039.408.000) | (19.039.048.000) |
| - Điều chỉnh tiền thuế TNDN 2017-2018 | - | - | - | - | - | 7.647.842.412 | 7.647.842.412 |
| **Số dư tại ngày 31/12/2020** | **280.000.000.000** | **6.908.981.300** | **9.800.000** | **(9.800.000)** | **21.215.373.572** | **47.643.340.638** | **355.767.695.510** |
| | | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2021** | **280.000.000.000** | **6.908.981.300** | **9.800.000** | **(9.800.000)** | **21.215.373.572** | **47.643.340.638** | **355.767.695.510** |
| - Lợi nhuận | - | - | - | - | - | 8.197.669.550 | 8.197.669.550 |
| - Trích quỹ KT,PL 2019 | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển,... | | | | | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/3/2021** | **280.000.000.000** | **6.908.981.300** | **9.800.000** | **(9.800.000)** | **21.215.373.572** | **55.841.010.188** | **363.965.365.060** |

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.242.000.000 | - | 3.453.000.000 | - | 1.242.000.000 | 3.453.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 16.534.306.379 | (2.394.012.894) | 17.928.477.769 | (2.354.519.759) | 14.140.293.485 | 15.573.958.010 |
| - Phải thu khác | 77.008.234 | - | 67.652.440 | (39.493.135) | 77.008.234 | 28.159.305 |
| - Ký quỹ, ký cược | - | - | - | - | - | - |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.075.823.946 | - | 17.748.898.612 | - | 8.075.823.946 | 17.748.898.612 |
| **TỔNG CỘNG** | **25.929.138.559** | **(2.394.012.894)** | **39.198.028.821** | **(2.394.012.894)** | **23.535.125.665** | **36.804.015.927** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | |
| - Vay và nợ | 104.673.729.328 | - | 98.015.311.244 | - | 104.673.729.328 | 98.015.311.244 |
| - Phải trả người bán | 12.425.763.354 | - | 9.869.746.659 | - | 12.425.763.354 | 9.869.746.659 |
| - Chi phí phải trả | 1.952.755.485 | - | 5.697.105.257 | - | 1.952.755.485 | 5.697.105.257 |
| - Phải trả khác | 28.472.057.468 | - | 28.209.297.164 | - | 28.472.057.468 | 28.209.297.164 |
| **TỔNG CỘNG** | **147.524.305.635** | - | **141.791.460.324** | - | **147.524.305.635** | **141.791.460.324** |